SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG LÁNG TRÒN;
Thời gian ký: 2026-04-06T14:53:54+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **PHƯỜNG LÁNG TRÒN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/NQ - HĐND	*Láng Tròn, ngày 29 tháng 03 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 phường Láng tròn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG LÁNG TRÒN
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn về việc thông qua quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của phường Láng Tròn; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của phường Láng Tròn, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước *(NSNN)* năm 2025 là: **204.621.178.647 đồng** *(Hai trăm linh bốn tỷ, sáu trăm hai mươi mốt triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng).* Trong đó:

- Thu trong kế hoạch được hưởng theo phân cấp: 968.932.176 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 257.135.451 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 202.631.783.689 đồng
- Thu chuyển nguồn: 763.327.331 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 là: **204.492.967.711 đồng** *(Hai trăm linh bốn tỷ, bốn trăm chín mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, bảy trăm mười một đồng).*

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025 là: **128.210.936 đồng** *(Một trăm hai mươi tám triệu, hai trăm mười nghìn, chín trăm ba mươi sáu đồng).*

(Chi tiết số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Láng Tròn năm 2025 theo các biểu số 48 đến biểu số 64 theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ đính kèm).

Điều 2. Ủy ban nhân dân phường thực hiện công khai quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường, giám sát thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Láng Tròn khóa II, nhiệm kỳ 2026 – 2031, kỳ họp thứ Nhất, thông qua ngày 29 tháng 03 năm 2026./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh *(báo cáo);*
- Sở Tài chính tỉnh *(báo cáo);*
- TT Đảng ủy *(báo cáo)*;
- Như Điều 3;
- UBND phường;
- UB MTTQVN phường;
- Phòng Kinh tế, HT và Đô thị;
- KBNN KV XX – PGD số 18;
- Lưu VT,(D).

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D PHƯỜNG LÁNG TRÒN T.CÀ MAU

Bùi Thanh Toàn

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN **Biểu mẫu số 48**

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đvt: đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**22.026.858.000**	**204.621.178.647**	**182.594.320.647**	**928,96**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**520.000.000**	**968.932.176**	**448.932.176**	**186,33**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	520.000.000	572.049.489	52.049.489	110,01
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		396.882.687	396.882.687	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**21.506.858.000**	**202.631.783.689**	**181.124.925.689**	**942,17**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	21.506.858.000	21.506.858.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu		181.124.925.689	181.124.925.689	
3	Thu bổ sung nguồn làm lương		-	-	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**	-	**257.135.451**	**257.135.451**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	**763.327.331**	**763.327.331**	
	Trong đó:				
	Thu chuyển nguồn làm lương				
VI	**Thu hồi các khoản chi năm trước**	-	-	-	
VII	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	-	-	-	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**22.026.858.000**	**204.492.967.711**	**182.466.109.711**	**928,38**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**22.026.858.000**	**185.067.107.556**	**163.040.249.556**	**840,19**
1	Chi đầu tư xây dựng				
2	Chi thường xuyên	21.630.858.000	185.067.107.556	163.436.249.556	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	396.000.000	-		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		-	-	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**19.425.860.155**	**19.425.860.155**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/ KẾT DƯ NSĐP**		**128.210.936**	**128.210.936**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN **Biểu mẫu số 49**

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đvt: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**22.026.858.000**	**204.621.178.647**	**928,96**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	520.000.000	968.932.176	186,33
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21.506.858.000	202.631.783.689	942,17
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*21.506.858.000*	*21.506.858.000*	100,00
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	-	*181.124.925.689*	
4	Thu kết dư		257.135.451	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		763.327.331	
6	Thu hồi các khoản chi năm trước			
II	**Chi ngân sách**	**21.630.858.000**	**204.492.967.711**	**945,38**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	21.630.858.000	185.067.107.556	855,57
2	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới (2)			
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*			
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.425.860.155	
4	Chi nộp ngân sách cấp dưới nộp lên			
III	**Kết dư ngân sách**		**128.210.936**	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**520.000.000**	**520.000.000**	**13.365.006.659**	**1.989.394.958**	**2.570,19**	**382,58**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**520.000.000**	**520.000.000**	**12.344.543.877**	**968.932.176**	**2.373,95**	**186,33**
I	**Thu nội địa**	**520.000.000**	**520.000.000**	**12.344.543.877**	**968.932.176**	**2.373,95**	**186,33**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)**			-			
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)**	-	-	**19.807.931**	-		
	Thuế giá trị gia tăng		-	*2.950.336*	-		
	Thu thu nhập doanh nghiệp		-	*16.857.595*	-		
	Thuế tài nguyên		-				
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)**			-	-		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)**	-	-	**3.173.102.933**	-		
	Thuế giá trị gia tăng		-	*2.222.956.646*	-		
	Thu thu nhập doanh nghiệp		-	*859.538.995*	-		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-		
	Thuế tài nguyên		-	*90.607.292*			
	Thuế môn bài				-		
	Thu khác				-		
5	**Thuế thu nhập cá nhân**		-	**2.269.888.728**	-		
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	-					

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	-					
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	-					
7	**Lệ phí trước bạ**		-	**3.290.561.958**	**384.088.564**		
8	**Thu phí, lệ phí**	**210.000.000**	**210.000.000**	**615.435.148**	**272.833.801**	**293,06**	**129,92**
-	*Phí và lệ phí trung ương*			*340.301.347*	-		
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	-			-		
-	*Phí và lệ phí huyện*	-			-		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	210.000.000	*210.000.000*	*275.133.801*	*272.833.801*		
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			-			
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**		-	**12.794.123**	**12.794.123**		
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	-	-	**14.437.302**	-		
12	**Thu tiền sử dụng đất**		-	**2.131.283.087**	-		
13	**Thu từ bán tài sản nhà nước**						
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**				-		
	(Chi tiết theo sắc thuế)				-		
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**		-		-		
16	**Thu khác ngân sách**	**310.000.000**	**310.000.000**	**817.232.667**	**299.215.688**	**263,62**	**96,52**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**						
II	**Thu hồi các khoản chi năm trước**				-		
III	**Thu viện trợ**				-		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**			-	-		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**257.135.451**	**257.135.451**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**763.327.331**	**763.327.331**		

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN **Biểu mẫu số 51**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**22.026.858.000**	**204.492.967.711**	**928,38**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**22.026.858.000**	**19.822.218.655**	**89,99**
I	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án		-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi quốc phòng*			
-	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*		-	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*			
-	*Chi phát thanh, truyền hình*			
-	*Chi Văn hóa thông tin*		-	
-	*Chi Thể dục thể thao*		-	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*			
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*			
-	*Chi đảm bảo xã hội*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động		-	
II	**Chi thường xuyên**	**21.630.858.000**	**19.822.218.655**	**91,64**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105.000.000	84.896.000	80,85
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**396.000.000**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-	**165.244.888.901**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			
2	Chương trình MT QG giảm nghèo bền vững			
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**		**165.244.888.901**	
1	Bổ sung dự toán kinh phí hỗ trợ tiền cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025		112.800.000	
2	Bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động họp mặt, thăm và tặng quà cho người có công, cán bộ hưu trí, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng BTXH nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 và các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân năm 2025		70.200.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
3	Bổ sung dự toán kinh phí thăm, tặng quà mừng thọ các cụ tròn 95,100 tuổi nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025		19.650.000	
4	Bổ sung kinh phí thẩm định xã Phong Tân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao		63.312.000	
5	Bổ sung kinh phí Đắp đập ngăn mặn giữ ngọt, phục vụ sản xuất vụ lúa Đông xuân năm 2025		206.888.000	
6	Bổ sung dự toán kinh phí tổ chức Đại hội hội viên Hội Đông y lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024 - 2029		9.000.000	
7	Bổ sung dự toán kinh phí lớp Cao cấp LLCT K17B9-HV		4.444.000	
8	Bổ sung hỗ trợ kinh phí hoàn thành tuyến đường Ô Rô (ấp 14-16A) đã thực hiện năm 2021 (Do vận động đóng góp không đảm bảo)		200.000.000	
9	Bổ sung dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn xã		2.535.000.000	
10	Kinh phí sửa chữa dặm vá hai tuyến đường tại Khóm 12, phường Láng Tròn		99.530.207	
11	Bổ sung dự toán kinh phí tặng quà cho các cụ tròn 80, 85 tuổi nhân ngày Người cao tuổi Việt Nam 06/6/2025		74.900.000	
12	Bổ sung dự toán kinh phí lớp Cao cấp LLCT K18B9-HV, Lớp trung cấp LLCT		21.592.000	
13	Bổ sung kinh phí nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Khóm 1 và Khóm 3 (Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ hẻm 1 Quốc lộ 1A đến Cống Xóm Lung thuộc khóm 1 (444.542.000 đồng) và Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ cống Bà Đội quốc lộ 1 A đến nhà ông Lộ Văn Minh thuộc khóm 3 (499.146.000 đồng)		938.178.000	
14	Kinh phí hỗ trợ công chức tham gia học bồi dưỡng ngạch Chuyên viên chính khóa 25		9.410.000	
15	Bổ sung kinh phí tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bạc Liêu trên địa bàn phường Láng Tròn		55.000.000	
16	Bổ sung dự toán kinh phí xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn phường năm 2025		1.116.840.000	
17	Bổ sung dự toán kinh phí lớp trung cấp lý luận chính trị		7.134.000	
18	Kinh phí để xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên Địa bàn phường năm 2025 (đợt 3)		870.000.000	
19	Bổ sung kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (cũ) đợt 2 giai đoạn 2023 - 2025 cho các xã, phường tỉnh Cà Mau		3.380.000.000	
20	Về việc bổ sung kinh phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở, trung tâm phục vụ hành chính công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025		885.264.657	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
21	Về việc giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề năm 2025 cho các xã, phường		66.013.155.000	
22	Về việc bổ sung kinh phí năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để tổ chức Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025 - 2030		761.935.000	
23	Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể của các phường: Vĩnh Trạch, Hiệp Thành, Láng Tròn		95.353.000	
24	Giải quyết kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (Đợt 4 năm 2025, tỉnh Bạc Liêu)		13.954.313.997	
25	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội 06 tháng cuối năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường sau sắp xếp		13.909.289.570	
26	Giải quyết hỗ trợ kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng cho Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025		132.000.000	
27	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cần thiết phục vụ khai giảng năm học 2025 - 2026		4.511.691.351	
28	Bổ sung kinh phí cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau để thực hiện chính sách tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, Quyết định số 0822/QĐ-UBND ngày 30/8/2025		4.644.700.000	
29	Kinh phí xử lý sụt lún, sạt lở khu vực Chợ Láng Tròn, phường Láng Tròn		197.294.695	
30	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, phường mua sắm trang thiết bị tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.		38.682.447	
31	Giải quyết bổ sung kinh phí để đảm bảo nhiệm vụ chi cho Ủy ban nhân dân các xã, phường		4.719.276.214	
32	Giải quyết kinh phí tổ chức đại hội đại biểu MTTQ VN các xã phường, nhiệm kỳ năm 2025-2030		161.250.000	
33	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ_Trần Thị Thanh Trúc		1.089.155.000	
34	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 (Theo TB số 714/STC-NS ngày 25/6/2025 của Sở Tài chính)		18.052.712.000	
35	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp), đợt V năm 2025		3.077.158.500	
36	Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp), đợt IV năm 2025		336.971.700	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
37	Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp), đợt III năm 2025 (phụ lục đính kèm)		354.720.600	
38	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc tại cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau		496.530.000	
39	Bổ sung kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung trang bị cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		1.058.410.000	
40	Kinh phí tổ chức Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau, nhiệm kỳ 2025 - 2030		256.550.000	
41	Phân khai chi tiết nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (bổ sung)		10.691.615.267	
42	Về việc thu hồi, giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau để bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị trường học thuộc cấp xã quản lý (sau sắp xếp)		1.124.937.634	
43	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp), đợt VI năm 2025		2.784.483.000	
44	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho cán bộ , công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc tại cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau (lần 2)		39.600.000	
45	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ cho UBND các xã, phường (Trần Đình Hồng)		308.318.000	
46	Bổ sung kinh phí Quỹ tiền thưởng năm 2025		4.077.000.000	
47	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng cá nhân thực hiện tốt công tác dân số cho UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (cũ) năm 2025		28.000.000	
48	Bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi, công trình và dự án sau khi kết thúc cấp huyện (lần 4)		99.378.000	
49	Bổ sung kinh phí năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để tổ chức Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025 – 2030 (lần 2)		56.070.000	
50	Bổ sung kinh phí điện chiếu sáng công cộng cho UBND phường lần 2		38.153.562	
51	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội cho cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, ấp , khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau		188.679.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
52	Bổ sung kinh phí tham gia lớp bồi dưỡng cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		19.800.000	
53	Phân khai nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025		10.162.500	
54	Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã phường để tặng quà nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026		1.078.400.000	
55	Bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn để hỗ trợ các trường hợp khó khăn do ảnh hưởng của thiên tai		160.000.000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**19.425.860.155**	

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN **Biểu mẫu số 52**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**22.026.858.000**	**204.492.967.711**	**182.466.109.711**	**928,38**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**			-	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**22.026.858.000**	**185.067.107.556**	**163.040.249.556**	**840,19**
I	**Chi đầu tư phát triển**	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
-	Chi quốc phòng	-	-	-	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-
-	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-
-	Chi thể dục thể thao	-	-	-	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	-
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	-
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-
-	Chi đầu tư khác	-	-	-	-
-	Chi khác	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động	-	-	-	-
II	**Chi thường xuyên**	**21.630.858.000**	**185.067.107.556**	**163.436.249.556**	**855,57**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105.000.000	75.191.981.788	75.086.981.788	71.611,41
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	-
-	Chi quốc phòng	75.816.000	226.544.000	150.728.000	298,81
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.448.909.000	1.459.728.100	10.819.100	100,75
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	2.846.459.070	2.846.459.070	-
-	Chi văn hóa thông tin	412.000.000	979.597.000	567.597.000	237,77
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-
-	Chi thể dục thể thao	-	41.830.000	41.830.000	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-	5.000.000	5.000.000	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	660.000.000	14.181.161.335	13.521.161.335	2.148,66
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.704.133.000	64.606.761.283	45.902.628.283	345,41
-	Chi bảo đảm xã hội	45.000.000	25.181.550.500	25.136.550.500	55.959
-	Chi thường xuyên khác	180.000.000	346.494.480	166.494.480	192,50
III	**Dự phòng ngân sách**	**396.000.000**	-		-

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
IV	Chi Chương trình MTQG (Chi đầu tư)				
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.425.860.155	19.425.860.155	

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**22.026.858.000**	-	**22.026.858.000**	**204.492.967.711**	-	**204.492.967.711**	**928,38**		**928,38**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**22.026.858.000**	-	**22.026.858.000**	**185.067.107.556**	-	**185.067.107.556**	**840,19**		**840,19**
I	**Chi đầu tư phát triển**	-	-		-	-	-			
1	**Chi đầu tư XDCB tập trung**	-	-		-	-	-			
1.1	Chi quốc phòng				-	-	-			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				-	-	-			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-	-	-			
1.4	Chi Khoa học và công nghệ				-		-			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				-	-	-			
1.6	Chi Văn hóa thông tin				-	-	-			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				-	-	-			
1.8	Chi Thể dục thể thao				-	-	-			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường				-		-			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế				-					
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				-		-			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội				-		-			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác						-			
2	**Chi từ nguồn xổ số kiến thiết**	-	-		-	-	-			
2.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-		-			
2.2	Chi Y tế, dân số và gia đình				-		-			
2.3	Chi các hoạt động kinh tế				-		-			
2.4	Chi Văn hóa thông tin				-	-	-			
2.5	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				-	-	-			
3	**Hỗ trợ có mục tiêu**				-	-	-			
4	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**				-	-	-			
II	**Chi thường xuyên**	**21.630.858.000**		**21.630.858.000**	**19.822.218.655**		**19.822.218.655**	**91,64**		**91,64**
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105.000.000		105.000.000	84.896.000		84.896.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-		-		-			
III	**Dự phòng ngân sách**	**396.000.000**		**396.000.000**	-					
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				-					
V	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-	-	-	**165.244.888.901**	-	**165.244.888.901**			
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-		-	-	-			
1.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				-					
1.2	Chương trình MT QG giảm nghèo bền vững				-	-	-			
1.3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN				-	-				
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				**165.244.888.901**	-	**165.244.888.901**			
1	Bổ sung dự toán kinh phí hỗ trợ tiền cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025				112.800.000		112.800.000			
2	Bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động họp mặt, thăm và tặng quà cho người có công, cán bộ hưu trí, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng BTXH nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 và các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân năm 2025				70.200.000		70.200.000			
3	Bổ sung dự toán kinh phí thăm, tặng quà mừng thọ các cụ tròn 95,100 tuổi nhân dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025				19.650.000		19.650.000			
4	Bổ sung kinh phí thẩm định xã Phong Tân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao				63.312.000		63.312.000			
5	Bổ sung kinh phí Đắp đập ngăn mặn giữ ngọt, phục vụ sản xuất vụ lúa Đông xuân năm 2025				206.888.000		206.888.000			
6	Bổ sung dự toán kinh phí tổ chức Đại hội hội viên Hội Đông y lần thứ VI, nhiệm kỳ 2024 - 2029				9.000.000		9.000.000			
7	Bổ sung dự toán kinh phí lớp Cao cấp LLCT KT7B9-HV				4.444.000		4.444.000			
8	Bổ sung hỗ trợ kinh phí hoàn thành tuyến đường Ô Rô (ấp 14-16A) đã thực hiện năm 2021 (Do vận động đóng góp không đảm bảo)				200.000.000		200.000.000			
9	Bổ sung dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn xã				2.535.000.000		2.535.000.000			
10	Kinh phí sửa chữa dặm vá hai tuyến đường tại Khóm 12, phường Láng Tròn				99.530.207		99.530.207			
11	Bổ sung dự toán kinh phí tặng quà cho các cụ tròn 80, 85 tuổi nhân ngày Người cao tuổi Việt Nam 06/6/2025				74.900.000		74.900.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
12	Bổ sung dự toán kinh phí lớp Cao cấp LLCT K18B9-HV, Lớp trung cấp LLCT				21.592.000		21.592.000			
13	Bổ sung kinh phí nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Khóm 1 và Khóm 3 (Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ hẻm 1 Quốc lộ 1A đến Cống Xóm Lung thuộc khóm 1 (444.542.000 đồng) và Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ cống Bà Đội quốc lộ 1 A đến nhà ông Lộ Văn Minh thuộc khóm 3 (499.146.000 đồng)				938.178.000		938.178.000			
14	Kinh phí hỗ trợ công chức tham gia học bồi dưỡng ngạch Chuyên viên chính khóa 25				9.410.000		9.410.000			
15	Bổ sung kinh phí tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bạc Liêu trên địa bàn phường Láng Tròn				55.000.000		55.000.000			
16	Bổ sung dự toán kinh phí xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn phường năm 2025				1.116.840.000		1.116.840.000			
17	Bổ sung dự toán kinh phí lớp trung cấp lý luận chính trị				7.134.000		7.134.000			
18	Kinh phí để xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên Địa bàn phường năm 2025 (đợt 3)				870.000.000		870.000.000			
19	Bổ sung kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (cũ) đợt 2 giai đoạn 2023 - 2025 cho các xã, phường tỉnh Cà Mau				3.380.000.000		3.380.000.000			
20	Về việc bổ sung kinh phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở, trung tâm phục vụ hành chính công; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025				885.264.657		885.264.657			
21	Về việc giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề năm 2025 cho các xã, phường				66.013.155.000		66.013.155.000			
22	Về việc bổ sung kinh phí năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để tổ chức Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025 - 2030				761.935.000		761.935.000			
23	Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể của các phường: Vĩnh Trạch, Hiệp Thành, Láng Tròn				95.353.000		95.353.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
24	Giải quyết kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người nghỉ việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (Đợt 4 năm 2025, tỉnh Bạc Liêu)				13.954.313.997		13.954.313.997			
25	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội 06 tháng cuối năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường sau sắp xếp				13.909.289.570		13.909.289.570			
26	Giải quyết hỗ trợ kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng cho Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025				132.000.000		132.000.000			
27	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cần thiết phục vụ khai giảng năm học 2025 - 2026				4.511.691.351		4.511.691.351			
28	Bổ sung kinh phí cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau để thực hiện chính sách tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, Quyết định số 0822/QĐ-UBND ngày 30/8/2025				4.644.700.000		4.644.700.000			
29	Kinh phí xử lý sụt lún, sạt lở khu vực Chợ Láng Tròn, phường Láng Tròn				197.294.695		197.294.695			
30	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, phường mua sắm trang thiết bị tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.				38.682.447		38.682.447			
31	Giải quyết bổ sung kinh phí để đảm bảo nhiệm vụ chi cho Ủy ban nhân dân các xã, phường				4.719.276.214		4.719.276.214			
32	Giải quyết kinh phí tổ chức đại hội đại biểu MTTQ VN các xã phường, nhiệm kỳ năm 2025-2030				161.250.000		161.250.000			
33	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ_Trần Thị Thanh Trúc				1.089.155.000		1.089.155.000			
34	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 (Theo TB số 714/STC-NS ngày 25/6/2025 của Sở Tài chính)				18.052.712.000		18.052.712.000			
35	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp), đợt V năm 2025				3.077.158.500		3.077.158.500			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
36	Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp), đợt IV năm 2025				336.971.700		336.971.700			
37	Về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp), đợt III năm 2025 (phụ lục đính kèm)				354.720.600		354.720.600			
38	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc tại cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau				496.530.000		496.530.000			
39	Bổ sung kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung trang bị cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau				1.058.410.000		1.058.410.000			
40	Kinh phí tổ chức Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau, nhiệm kỳ 2025 - 2030				256.550.000		256.550.000			
41	Phân khai chi tiết nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (bổ sung)				10.691.615.267		10.691.615.267			
42	Về việc thu hồi, giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau để bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị trường học thuộc cấp xã quản lý (sau sắp xếp)				1.124.937.634		1.124.937.634			
43	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (trước sắp xếp), đợt VI năm 2025				2.784.483.000		2.784.483.000			
44	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho cán bộ , công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động làm việc tại cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau (lần 2)				39.600.000		39.600.000			
45	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ cho UBND các xã, phường (Trần Đình Hồng)				308.318.000		308.318.000			
46	Bổ sung kinh phí Quỹ tiền thưởng năm 2025				4.077.000.000		4.077.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
47	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng cá nhân thực hiện tốt công tác dân số cho UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (cũ) năm 2025				28.000.000		28.000.000			
48	Bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ chi, công trình và dự án sau khi kết thúc cấp huyện (lần 4)				99.378.000		99.378.000			
49	Bổ sung kinh phí năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để tổ chức Đại hội Đảng, nhiệm kỳ 2025 – 2030 (lần 2)				56.070.000		56.070.000			
50	Bổ sung kinh phí điện chiếu sáng công cộng cho UBND phường lần 2				38.153.562		38.153.562			
51	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội cho cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, ấp , khóm trên địa bàn tỉnh Cà Mau				188.679.000		188.679.000			
52	Bổ sung kinh phí tham gia lớp bồi dưỡng cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau				19.800.000		19.800.000			
53	Phân khai nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025				10.162.500		10.162.500			
54	Bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã phường để tặng quà nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026				1.078.400.000		1.078.400.000			
55	Bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn để hỗ trợ các trường hợp khó khăn do ảnh hưởng của thiên tai				160.000.000		160.000.000			
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				-	-				
C	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				-	-	-			
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**19.425.860.155**	-	**19.425.860.155**			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			Quyết toán năm 2025							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	**196.555.659.551**	-	**196.159.659.551**	**204.492.967.711**	-	**185.067.107.556**	-	-	-	**19.425.860.155**	**104,04**		**94,35**
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**104.816.839.747**	-	**104.816.839.747**	**101.476.489.302**	-	**101.326.226.178**	-	-	-	**150.263.124**	**96,81**		**96,67**
1	Đảng ủy	18.960.365.379		18.960.365.379	18.960.365.379		18.960.365.379	-			-	100,00	-	100,00
2	Văn phòng Đảng ủy	1.914.477.808		1.914.477.808	1.849.950.765		1.849.950.765	-			-	96,63	-	96,63
3	Ủy ban nhân dân phường	52.471.764.075		52.471.764.075	49.569.466.593		49.569.466.593	-			-	94,47	-	94,47
4	Văn phòng HĐND & UBND	29.576.608.842		29.576.608.842	29.216.082.922		29.117.852.798	-			98.230.124	98,78	-	98,45
5	UB Mặt trận Tổ quốc	1.893.623.643		1.893.623.643	1.880.623.643		1.828.590.643	-			52.033.000	99,31	-	96,57
II	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	**11.968.339.000**	-	**11.968.339.000**	**11.654.940.902**	-	**11.523.641.871**	-	-	-	**131.299.031**	97,38	-	96,28
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.031.094.000		1.031.094.000	979.247.562		979.247.562	-			-	94,97	-	94,97
2	Ban QLDA ĐTXD	10.937.245.000		10.937.245.000	10.675.693.340		10.544.394.309	-			131.299.031	97,61	-	96,41
III	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**135.260.000**	-	**135.260.000**	**135.260.000**		**135.260.000**	-			-	100,00	-	100,00
1	Công an	135.260.000		135.260.000	135.260.000		135.260.000	-			-	100,00	-	100,00
IV	**KHỐI GIÁO DỤC**	**79.239.220.804**	-	**79.239.220.804**	**79.228.079.507**	-	**72.081.979.507**	-	-	-	**7.146.100.000**	99,99	-	90,97
1	MG Phong Phú	6.756.533.000		6.756.533.000	6.756.533.000		6.230.133.000	-			526.400.000	100,00	-	92,21
2	MN Phong Thạnh Đông	3.398.428.512		3.398.428.512	3.398.428.512		3.123.228.512	-			275.200.000	100,00	-	91,90
3	MN Họa Mi	3.449.209.000		3.449.209.000	3.449.209.000		3.156.409.000	-			292.800.000	100,00	-	91,51
4	TH Phong Phú A	9.481.835.240		9.481.835.240	9.474.746.056		8.613.146.056	-			861.600.000	99,93	-	90,84
5	TH Phong Phú B	7.598.087.398		7.598.087.398	7.598.087.398		6.804.887.398	-			793.200.000	100,00	-	89,56
6	TH Phong Thạnh Đông	8.961.749.190		8.961.749.190	8.961.749.190		8.129.749.190	-			832.000.000	100,00	-	90,72
7	TH Phong Tân	14.580.295.550		14.580.295.550	14.576.243.437		13.483.043.437	-			1.093.200.000	99,97	-	92,47
8	THCS Phong Phú	11.166.107.110		11.166.107.110	11.166.107.110		9.936.207.110	-			1.229.900.000	100,00	-	88,99
9	THCS Phong Thạnh Đông	6.823.828.880		6.823.828.880	6.823.828.880		6.180.878.880	-			642.950.000	100,00	-	90,58
10	THCS Phong Tân	7.023.146.924		7.023.146.924	7.023.146.924		6.424.296.924	-			598.850.000	100,00	-	91,47
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**396.000.000**			-			-				-	-	-
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-			-			-				-	-	-
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	-			-		-	-				-	-	-
V	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				-		-	-				-	-	-
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-			**11.998.198.000**			-			**11.998.198.000**	-	-	-

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi đảm bảo xã hội	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Văn hóa	Sự nghiệp Thể thao	Chi khác	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	So sánh (%)
															Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	196.159.659.551	185.067.107.556	75.191.981.788	-	226.544.000	1.459.728.100	2.846.459.070	979.597.000	-	41.830.000	5.000.000	14.181.161.335	1.660.497.207	10.898.503.267	64.606.761.283	25.181.550.500	346.494.480	384
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	104.816.839.747	101.326.226.178	196.306.100	-	226.544.000	1.429.448.100	1.280.763.900	311.233.000	-	-	-	8.039.342.815	1.660.497.207	5.020.738.309	64.423.683.283	25.149.250.500	269.654.480	96,67
1	Đảng ủy	18.960.365.379	18.960.365.379													18.960.365.379			100,00
2	Văn phòng Đảng ủy	1.914.477.808	1.849.950.765	23.847.600												1.826.103.165			96,63
3	Ủy ban nhân dân phường	52.471.764.075	49.569.466.593	56.370.000		156.044.000	1.209.181.200		189.213.000				2.104.250.707	1.660.497.207		29.628.033.206	15.984.720.000	241.654.480	94,47
4	Văn phòng HĐND & UBND	29.576.608.842	29.117.852.798	111.200.500		70.500.000	220.266.900	1.280.763.900	7.020.000				5.935.092.108		5.020.738.309	12.300.478.890	9.164.530.500	28.000.000	98,45
5	UB Mặt trận Tổ quốc	1.893.623.643	1.828.590.643	4.888.000					115.000.000							1.708.702.643			96,57
II	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	**11.968.339.000**	**11.523.641.871**	**4.511.691.351**	-	-	-	-	**668.364.000**	-	**41.830.000**	**5.000.000**	**6.141.818.520**	-	**5.877.764.958**	**154.938.000**	-	-	96,28
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.031.094.000	979.247.562						668.364.000		41.830.000	5.000.000	264.053.562						94,97
2	Ban QLDA ĐTXD	10.937.245.000	10.544.394.309	4.511.691.351									5.877.764.958		5.877.764.958	154.938.000			96,41
III	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**135.260.000**	**135.260.000**	-	-	-	**30.280.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**28.140.000**	-	**76.840.000**	**100,00**
1	Công an	135.260.000	135.260.000				30.280.000									28.140.000		76.840.000	100,00
IV	**KHỐI GIÁO DỤC**	**79.239.220.804**	**72.081.979.507**	**70.483.984.337**	-	-	-	**1.565.695.170**	-	-	-	-	-	-	-	-	**32.300.000**	-	**90,97**
1	MG Phong Phú	6.756.533.000	6.230.133.000	6.221.733.000													8.400.000		92,21
2	MN Phong Thạnh Đông	3.398.428.512	3.123.228.512	3.122.428.512													800.000		91,90
3	MN Họa Mi	3.449.209.000	3.156.409.000	3.156.409.000													-		91,51
4	TH Phong Phú A	9.481.835.240	8.613.146.056	8.290.699.816				320.196.240									2.250.000		90,84
5	TH Phong Phú B	7.598.087.398	6.804.887.398	6.503.024.938				298.862.460									3.000.000		89,56
6	TH Phong Thạnh Đông	8.961.749.190	8.129.749.190	7.908.551.000				212.948.190									8.250.000		90,72
7	TH Phong Tân	14.580.295.550	13.483.043.437	13.343.231.887				138.311.550									1.500.000		92,47
8	THCS Phong Phú	11.166.107.110	9.936.207.110	9.638.204.000				294.703.110									3.300.000		88,99
9	THCS Phong Thạnh Đông	6.823.828.880	6.180.878.880	6.018.687.000				161.066.880									1.125.000		90,58
10	THCS Phong Tân	7.023.146.924	6.424.296.924	6.281.015.184				139.606.740									3.675.000		91,47

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Thực hiện trong năm 2025	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Dự toán năm trước chuyển sang	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG CỘNG	**196.159.659.551**	**88.040.013.000**	**108.119.646.551**	-	-	**185.067.107.556**	**11.092.551.995**	**7.427.662.155**	**3.664.889.840**
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**104.816.839.747**	**22.026.858.000**	**82.789.981.747**	-	-	**101.326.226.178**	**3.490.613.569**	**150.263.124**	**3.340.350.445**
1	Đảng ủy	18.960.365.379		18.960.365.379			18.960.365.379	-		-
2	Văn phòng Đảng ủy	1.914.477.808		1.914.477.808			1.849.950.765	64.527.043		64.527.043
3	Ủy ban nhân dân phường	52.471.764.075	22.026.858.000	30.444.906.075			49.569.466.593	2.902.297.482		2.902.297.482
4	Văn phòng HĐND & UBND	29.576.608.842		29.576.608.842			29.117.852.798	458.756.044	98.230.124	360.525.920
5	UB Mặt trận Tổ quốc	1.893.623.643		1.893.623.643			1.828.590.643	65.033.000	52.033.000	13.000.000
II	**KHỐI SỰ NGHIỆP**	**11.968.339.000**	-	**11.968.339.000**	-	-	**11.523.641.871**	**444.697.129**	**131.299.031**	**313.398.098**
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.031.094.000		1.031.094.000			979.247.562	51.846.438		51.846.438
2	Ban QLDA ĐTXD	10.937.245.000		10.937.245.000			10.544.394.309	392.850.691	131.299.031	261.551.660
III	**CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**135.260.000**	-	**135.260.000**	-		**135.260.000**	-	-	-
1	Công an	135.260.000		135.260.000			135.260.000	-		-
IV	**KHỐI GIÁO DỤC**	**79.239.220.804**	**66.013.155.000**	**13.226.065.804**	-	-	**72.081.979.507**	**7.157.241.297**	**7.146.100.000**	**11.141.297**
1	MG Phong Phú	6.756.533.000	5.567.432.000	1.189.101.000			6.230.133.000	526.400.000	526.400.000	-
2	MN Phong Thạnh Đông	3.398.428.512	3.013.132.000	385.296.512			3.123.228.512	275.200.000	275.200.000	-
3	MN Họa Mi	3.449.209.000	3.105.308.000	343.901.000			3.156.409.000	292.800.000	292.800.000	-
4	TH Phong Phú A	9.481.835.240	7.773.744.000	1.708.091.240			8.613.146.056	868.689.184	861.600.000	7.089.184
5	TH Phong Phú B	7.598.087.398	5.890.219.000	1.707.868.398			6.804.887.398	793.200.000	793.200.000	-
6	TH Phong Thạnh Đông	8.961.749.190	7.465.064.000	1.496.685.190			8.129.749.190	832.000.000	832.000.000	-
7	TH Phong Tân	14.580.295.550	12.895.676.000	1.684.619.550			13.483.043.437	1.097.252.113	1.093.200.000	4.052.113
8	THCS Phong Phú	11.166.107.110	8.763.154.000	2.402.953.110			9.936.207.110	1.229.900.000	1.229.900.000	-
9	THCS Phong Thạnh Đông	6.823.828.880	5.525.938.000	1.297.890.880			6.180.878.880	642.950.000	642.950.000	-
10	THCS Phong Tân	7.023.146.924	6.013.488.000	1.009.658.924			6.424.296.924	598.850.000	598.850.000	-

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/ 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**21.630.858.000**	-	**21.630.858.000**	**204.492.967.711**	-	-	-	**185.067.107.556**	**75.191.981.788**	-	-	-	-	**19.425.860.155**	**945,38**		**855,57**
1	Phường Láng Tròn	21.630.858.000		21.630.858.000	204.492.967.711				185.067.107.556	75.191.981.788		-			19.425.860.155	945,38		855,57

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu số mẫu 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**202.631.783.689**	**21.506.858.000**	179.224.925.689	-	179.224.925.689	-	-	**1.900.000.000**	**185.067.107.556**	**19.822.218.655**	165.244.888.901	-	**165.244.888.901**		-	-	**91,33**	**92,17**						
1	Phường Láng Tròn	202.631.783.689	21.506.858.000	179.224.925.689		179.224.925.689			1.900.000.000	185.067.107.556	19.822.218.655	165.244.888.901	-	165.244.888.901				91,33	92.17						

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN **Biểu mẫu số 60**

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó					
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3		4	5	6
	TỔNG SỐ	**204.621.178.647**	**968.932.176**	**21.506.858.000**	**181.124.925.689**	**-**	**763.327.331**	**257.135.451**
1	Phường Láng Tròn	204.621.178.647	968.932.176	21.506.858.000	181.124.925.689		763.327.331	257.135.451

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán									Quyết toán																		So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:						Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS & MN							Tổng số	Trong đó	
															Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
					Chương trình MTQG xây dựng NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS & MN						Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	16=4/1	17=5/2	18=6/3
	TỔNG SỐ	**1.900.000.000**	-	**1.900.000.000**	-	-	-	**1.900.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	1.900.000.000		1.900.000.000				1.900.000.000			-		-	-	-			-			-	-			-			-	-	-

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/....				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	....
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số																												
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH....**																												
I	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**																												
1	Chuẩn bị đầu tư																												
-	Dự án A																												
-	.....																												
2	Thực hiện dự án																												
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																												
-	Dự án B																												
-	.....																												
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm																												
-	Dự án C																												
-	.....																												
II	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**																												
	Phân loại như trên																												
B	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH...**																												
	Phân loại như mục A nêu trên																												
-	.....																												

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1											
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
10											
11											
12											
13											
14											
15											

HĐND PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29 / 3 /2026 của HĐND phường Láng Tròn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**431.700.000**	**101.723.000**	**23,56**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	431.700.000	97.858.000	22,67
-	*Sự nghiệp giáo dục*	431.700.000	97.858.000	22,67
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	-	3.865.000	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				